

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			-	-
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,317,225,231,079</b>	<b>1,519,036,741,003</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>70,316,971,628</b>	<b>131,903,946,598</b>
1. Tiền	111		46,736,971,628	30,103,946,598
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,580,000,000	101,800,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>195,972,580,531</b>	<b>775,192,878,066</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		195,972,659,890	777,784,819,836
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(79,359)	(2,591,941,770)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>769,395,907,115</b>	<b>342,964,201,341</b>
1. Phải thu khách hàng	131		40,028,773,428	39,581,233,670
2. Trả trước cho người bán	132	<b>7</b>	115,243,279,621	23,712,247,412
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>8</b>	615,730,586,002	281,277,452,195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,606,731,936)	(1,606,731,936)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>252,130,591,500</b>	<b>231,994,516,308</b>
1. Hàng tồn kho	141		252,130,591,500	231,994,516,308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29,409,180,305</b>	<b>36,981,198,690</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,190,386,952	19,793,151,523
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,154,865,045	9,693,097,755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		453,177,812	57,950,181
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,610,750,496	7,436,999,231
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,101,332,279,572</b>	<b>2,051,450,666,002</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>608,508,159,847</b>	<b>846,832,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		1,271,818,182	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	<b>10</b>	607,236,341,665	846,832,000,000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>872,748,265,948</b>	<b>889,919,794,510</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>818,447,904,288</b>	<b>887,070,133,736</b>
- Nguyên giá	222		940,768,563,427	996,690,767,409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122,320,659,139)	(109,620,633,673)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12</b>	<b>2,506,009,422</b>	<b>2,613,732,092</b>
- Nguyên giá	228		3,386,019,423	3,390,704,005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(880,010,001)	(776,971,913)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>13</b>	51,794,352,238	235,928,682
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>153,845,139,911</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		171,097,742,857	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17,252,602,946)	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>122,851,741,553</b>	<b>116,713,634,038</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>14</b>	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>15</b>	64,179,421,690	62,465,014,175
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>16</b>	58,672,319,863	54,248,619,863
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52,655,724,728</b>	<b>111,179,256,585</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>17</b>	50,998,609,722	104,605,309,564
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		178,694,536	178,694,536

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,478,420,470	6,395,252,485
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>18</b>	<b>290,723,247,585</b>	<b>86,805,980,869</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3,418,557,510,651</b>	<b>3,570,487,407,005</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,156,382,746,653</b>	<b>2,352,642,898,618</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,262,051,508,891</b>	<b>1,430,613,407,690</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	708,822,675,115	626,773,518,705
2. Phải trả người bán	312	20	28,209,746,795	37,276,271,498
3. Người mua trả tiền trước	313	21	31,661,638,638	249,401,091,343
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	22	29,673,292,871	7,986,903,573
5. Phải trả người lao động	315		7,043,983,558	5,631,117,617
6. Chi phí phải trả	316	23	178,763,156,550	222,427,251,896
7. Phải trả nội bộ	317		1,273,123,737	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			198,720,169
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	24	270,934,163,580	278,799,356,007
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,669,728,047	2,119,176,882
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>894,331,237,762</b>	<b>922,029,490,928</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333	25	32,788,520,306	97,003,113,492
4. Vay và nợ dài hạn	334	26	823,404,362,404	810,093,364,231
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	27	16,812,791,677	14,495,784,142
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		495,304,575	437,229,063
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20,830,258,800	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,110,640,731,134</b>	<b>1,115,908,286,572</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>1,110,640,731,134</b>	<b>1,115,908,286,572</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,460,325,156	215,450,957
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,376,183,873	900,807,742
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,329,814,592	5,046,111,982
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97,474,407,513	109,745,915,891
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>151,534,032,864</b>	<b>101,936,221,815</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3,418,557,510,651</b>	<b>3,570,487,407,005</b>

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013  
Tổng giám đốc

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính hợp nhất

Q2 Năm 2013

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	141,853,708,125	101,521,947,149	261,302,360,988	194,983,585,097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30,199,463	36,107,307	56,427,432	80,488,384
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>141,823,508,662</b>	<b>101,485,839,842</b>	<b>261,245,933,556</b>	<b>194,903,096,713</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	30	73,896,177,206	84,083,852,694	140,159,720,598	140,219,980,011
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>67,927,331,456</b>	<b>17,401,987,148</b>	<b>121,086,212,958</b>	<b>54,683,116,702</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	194,067,343,976	233,969,392,204	239,157,639,421	277,911,253,115
7. Chi phí tài chính	22	31	116,578,579,391	95,317,448,999	165,568,886,876	130,884,992,252
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		48,342,425,162	96,642,650,150	97,642,573,641	132,824,546,797
8. Chi phí bán hàng	24		15,076,923,539	9,593,346,504	31,135,744,100	19,835,791,334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24,261,823,243	13,466,512,799	48,315,238,382	43,596,813,114
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>106,077,349,259</b>	<b>132,994,071,050</b>	<b>115,223,983,021</b>	<b>138,276,773,117</b>
11. Thu nhập khác	31		827,523,722	261,420,199	1,029,539,118	851,617,998
12. Chi phí khác	32		1,479,053,997	479,553,002	1,522,546,387	2,302,876,934
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(651,530,275)</b>	<b>(218,132,803)</b>	<b>(493,007,269)</b>	<b>(1,451,258,936)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		1,038,846,174	956,304,524	1,714,407,517	1,529,167,946
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>106,464,665,158</b>	<b>133,732,242,771</b>	<b>116,445,383,269</b>	<b>138,354,682,127</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	27,044,829,478	32,414,986,148	32,168,760,083	36,962,781,575
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	2,079,783,285	990,484,754	2,317,007,535	990,484,754
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>77,340,052,395</b>	<b>100,326,771,869</b>	<b>81,959,615,650</b>	<b>100,401,415,798</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		3,216,222,015	(9,467,792,718)	1,827,199,855	(4,451,765,251)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		74,123,830,380	109,794,564,587	80,132,415,795	104,853,181,049
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	33	741	1,098	801	1,049

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2013	Quý 2/2012
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		106,464,665,158	77,134,889,898
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>(65,037,060,283)</b>	<b>(89,120,428,854)</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		44,767,974,400	25,541,415,672
- Các khoản dự phòng	03		(2,003,964,411)	(5,690,316,443)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(231,004,729,494)	(204,288,977,082)
- Chi phí lãi vay	06		123,203,659,222	95,317,448,999
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>41,427,604,875</b>	<b>(11,985,538,956)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151,585,427,463	268,031,577,049
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35,311,564,638	(5,915,650,062)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(335,834,299,166)	214,216,935,143
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		51,761,203,865	(8,636,629,537)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11,780,538,417)	(10,652,051,038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,816,650,951)	(2,854,067,526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		6,025,112,722	174,486,108,526
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		211,138,790,453	(25,011,089,338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>143,818,215,482</b>	<b>591,679,594,261</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16,619,376,430)	(322,744,333,239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	21,347,573
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10,400,000,000	(411,985,588,137)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113,632,862,500	459,781,830,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,281,976,801)	(162,121,800,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(353,862,746,958)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110,851,007,246	1,080,459,587
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(190,880,230,443)</b>	<b>(435,968,084,216)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,200,137,991	890,941,933
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,533,113,011)	(59,566,592,621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,724,963,700)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30,942,061,280</b>	<b>(58,675,650,688)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(16,119,953,681)</b>	<b>97,035,859,357</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86,436,925,309	91,915,349,874
Ảnh hưởng của bán công ty con	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>70,316,971,628</b>	<b>188,951,209,231</b>

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013  
 Tổng giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 7 năm 2011 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 100.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương có 06 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư
- Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ
- Công ty Cổ phần Tân Việt
- Công ty Cổ phần Bánh Givral
- Công ty Cổ phần Viptour Togi
- Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Bắc

Chi tiết về hoạt động của các công ty con trên được trình bày tại Thuyết minh số 14.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuê và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Bất lợi thế thương mại**

Bất lợi thế thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, ký cược ký quỹ, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dự phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các kỳ tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Theo đánh giá của Công ty, tại ngày 31 tháng 03 năm 2013, Công ty không có hàng hóa tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất. Theo đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2013.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>2013</b>
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
Máy móc, thiết bị	03-10
Thiết bị văn phòng	03-08
Phương tiện vận tải	04-10
Tài sản khác	04-10

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền thuê đất và giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư chứng khoán**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,115,011,838	1,526,907,023
Tiền gửi ngân hàng	45,201,916,625	28,108,710,910
Tiền đang chuyển	420,043,165	468,328,665
Các khoản tương đương tiền (i)	23,580,000,000	101,800,000,000
	<u><b>70,316,971,628</b></u>	<u><b>131,903,946,598</b></u>

(i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	73,493,549,831	146,327,082,866
Công ty CP Việt Bắc	-	-
Bà Bùi Thị Cẩm Vân	79,857,137,500	197,600,000,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral	-	226,099,990,000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	-	159,500,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	2,621,972,559	8,257,746,970
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(79,359)	(2,591,941,770)
	<u><b>195,972,580,531</b></u>	<u><b>775,192,878,066</b></u>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến		
Đầu tư Viptour	20,300,000,000	20,300,000,000
Công ty CP đầu tư và XD Sông Đà	57,500,000,000	
Công ty CP TMXD Nguyễn Tiến Đạt	1,603,176,528	
Các đối tượng khác	35,840,103,093	3,412,247,412
	<u><b>115,243,279,621</b></u>	<u><b>23,712,247,412</b></u>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam	99,197,777,778	64,631,805,555
Công ty TNHH VNT	218,400,000,000	210,000,000,000
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	8,131,944,445	5,366,666,668
Phải thu khác	290,000,863,779	1,278,979,972
	<u><b>615,730,586,002</b></u>	<u><b>281,277,452,195</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	14,644,066,478	14,658,898,634
Công cụ, dụng cụ	442,151,430	393,518,667
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	216,732,861,846	215,987,198,298
Thành phẩm	-	76,865,223
Hàng hoá	20,311,511,746	878,035,486
	<u><b>252,130,591,500</b></u>	<u><b>231,994,516,308</b></u>

**10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2011</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	100,000,000,000	100,000,000,000
Công ty Euro Metal Cans Holding Co PTE LTD	-	85,100,000,000
Công ty TNHH Togi Việt Nam	-	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	-	160,732,000,000
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Đối tượng khác	7,236,341,665	
	<u><b>607,236,341,665</b></u>	<u><b>846,832,000,000</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH.**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐHH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	770,665,575,090	201,961,296,160	9,685,912,587	1,219,368,735	13,158,614,838	996,690,767,409
Mua trong năm	-	155,074,633	-	500,545,916	243,622,040	899,242,589
Tăng từ xây dựng cơ bản	57,353,053,440	21,254,904,764	-	-	750,165,537	79,358,123,741
Phân loại lại	4,829,708,000	(4,829,708,000)	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	11,348,715,910	4,426,807,556	-	2,264,711,909	-	18,040,235,375
Phân loại sang CCDC	(265,427,917)	(556,279,463)	-	(283,008,430)	(313,255,202)	(1,417,971,012)
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-	-	-	-
Bút toán hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(29,336,363)	-	(29,336,363)
Giảm do quyết toán	(97,306,994,464)	(47,804,723,057)	-	-	(7,660,780,791)	(152,772,498,312)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>746,624,630,059</b>	<b>174,607,372,593</b>	<b>9,685,912,587</b>	<b>3,672,281,767</b>	<b>6,178,366,422</b>	<b>940,768,563,427</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	57,368,016,688	43,120,215,122	4,924,356,964	504,310,229	3,703,734,670	109,620,633,673
Khấu hao trong năm	31,715,041,660	17,920,609,362	347,154,870	304,620,742	1,242,562,240	51,529,988,874
Phân loại lại	(109,971,150)	-	-	-	-	(109,971,150)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua công ty con	-	241,624,681	-	494,381,374	-	736,006,055
Phân loại sang CCDC	(156,035,983)	(468,161,548)	-	(135,042,556)	(201,609,649)	(960,849,736)
Hợp nhất tài sản công ty con	2,429,054,709	139,054,347	100,576,225	26,219,384	3,770,889	2,698,675,554
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-	-	-	-
Bút toán hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(10,096,445)	-	(10,096,445)
Giảm do quyết toán	(25,999,567,756)	(13,221,178,185)	-	-	(1,962,981,745)	(41,183,727,686)
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>65,246,538,168</b>	<b>47,732,163,779</b>	<b>5,372,088,059</b>	<b>1,184,392,728</b>	<b>2,785,476,406</b>	<b>122,320,659,139</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>681,378,091,891</b>	<b>126,875,208,814</b>	<b>4,313,824,528</b>	<b>2,487,889,039</b>	<b>3,392,890,016</b>	<b>818,447,904,288</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>713,297,558,402</b>	<b>158,841,081,038</b>	<b>4,761,555,622</b>	<b>715,058,506</b>	<b>9,454,880,167</b>	<b>887,070,133,736</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG**

Số 4 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc

ngày 30 tháng 06 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Quyền thuê đất</b>	<b>Phần mềm kế toán</b>	<b>Cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	2,220,284,239	1,170,419,766	3,390,704,005
Mua trong năm	-	22,000,000	22,000,000
Tặng từ xây dựng cơ bản	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tặng do mua công ty con	-	21,100,000	21,100,000
Tặng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-
Bút toán HN	-	-	-
Giảm trong năm	-	(47,784,582)	(47,784,582)
Giảm do bán công ty con	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>2,220,284,239</b>	<b>1,165,735,184</b>	<b>3,386,019,423</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2013	194,497,637	582,474,276	776,971,913
Khấu hao trong năm	55,614,648	55,163,272	110,777,920
Phân loại lại	-	-	-
Tặng do mua công ty con	-	21,100,000	21,100,000
Tặng khác	-	-	-
Hợp nhất tài sản công ty con	-	-	-
Đánh giá tăng giá trị TS	-	-	-
Bút toán HN	-	-	-
Giảm trong năm	-	(28,839,832)	(28,839,832)
Giảm do bán công ty con	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>250,112,285</b>	<b>629,897,716</b>	<b>880,010,001</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b>1,970,171,954</b>	<b>535,837,468</b>	<b>2,506,009,422</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>2,025,786,602</b>	<b>587,945,490</b>	<b>2,613,732,092</b>

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30/6/2013</b>	<b>2,012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01 tháng 01	235,928,682	218,274,709,041
Tăng trong năm	70,358,718	357,595,269,217
Tặng do hợp nhất	51,488,064,838	
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	(569,402,484,982)
Kết chuyển sang giá vốn	-	(6,231,564,594)
<b>Tại ngày 30 tháng 06</b>	<b>51,794,352,238</b>	<b>235,928,682</b>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo công trình:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Khách sạn Starcity Hà nội	51,558,423,556	-
Các công trình khác	235,928,682	235,928,682
	<b>51,794,352,238</b>	<b>235,928,682</b>

**14. HỢP NHẤT KINH DOANH**

***Đầu tư vào công ty con***

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Ngày năm quyền kiểm soát (i)</b>	<b>Giá trị đầu tư tại ngày 30/06/2013 VND</b>	<b>Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2012 VND</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	31/12/2009	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08/04/2011	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ phần Tân Việt	23/05/2011	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	29/12/2011	29,400,000,000	29,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour togi	1/4/2013	246,832,000,000	
Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Bắc	1/4/2013	247,273,776,914	
		<b>853,136,903,381</b>	<b>359,031,126,467</b>

(i) Là ngày Công ty nắm giữ quyền kiểm soát các công ty con sau khi đã mua số cổ phần chi phối các công ty con này.

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<b>30/06/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá gốc đầu tư vào công ty liên kết	32,762,945,282	32,762,945,282
Bất lợi thương mại phát sinh khi đầu tư công ty liên kết	26,777,423,118	26,777,423,118
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	4,639,053,290	2,924,645,775
	<b>64,179,421,690</b>	<b>62,465,014,175</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu %</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ đến ngày 30/06/2013 %</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Nghệ An	49,50	49,50	Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế, cho thuê văn phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán dài hạn	4,571,400,000	4,571,400,000
Cổ phiếu công ty kỹ thuật XD & VLXD	4,423,700,000	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	43,335,369,863	43,335,369,863
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	3,341,800,000	3,341,800,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
	<u><b>58,672,319,863</b></u>	<u><b>54,248,619,863</b></u>

**17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>30/6/2013</u>	<u>2,012</u>
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	106,245,394,620	20,014,643,869
Tăng từ mua sắm mới	6,464,344,340	123,052,622,038
Tăng do hợp nhất	1,798,788	
Tăng khác	52,330,821,698	
Phân bổ vào chi phí trong năm	(114,043,749,724)	(26,857,962,929)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(11,603,993,414)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>50,998,609,722</b></u>	<u><b>104,605,309,564</b></u>

Chi tiết theo nội dung chi phí:

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí thuê đất	-	5,456,462,525
Chi phí công cụ dụng cụ	45,628,288,847	91,909,959,313
Chi phí sửa chữa cửa hàng, VP	5,097,257,791	3,633,897,682
Chi phí trả trước dài hạn khác	273,063,084	3,604,990,044
	<u><b>50,998,609,722</b></u>	<u><b>104,605,309,564</b></u>

**18. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI**

	<u>30/06/2013</u>	<u>2,012</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	86,805,980,869	204,681,996,486
Tăng do đầu tư vào công ty con	215,289,745,504	-
Phân bổ trong năm	(11,372,478,789)	(19,038,652,039)
Giảm do thanh lý Công ty con	-	(98,837,363,578)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<u><b>290,723,247,585</b></u>	<u><b>86,805,980,869</b></u>

(i): Giảm lợi thể thương mại do thanh lý Công ty Cổ phần Sài Gòn – Givral.

**Chi tiết lợi thể thương mại theo từng khoản đầu tư**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	64,530,157,588	69,494,015,865
Công ty Cổ phần Tân Việt	14,451,500,326	15,359,548,954
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	1,834,087,804	1,952,416,050
Công ty CP Bất Động Sản Việt Bắc	129,798,381,466	
Công ty CP Viptour Togi	80,109,120,401	
	<b><u>290,723,247,585</u></b>	<b><u>86,805,980,869</u></b>
<b>19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>		
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	81,991,035,265	61,409,518,705
Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,907,639,850	
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	-	40,000,000,000
Công ty CP tập đoàn đại dương	51,700,000,000	
Công ty CP đầu tư XD Sông Đà	62,500,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	525,364,000,000
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả NH TMCP Đại dương</i>	1,724,000,000	25,364,000,000
- <i>Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Phương Nam</i>	500,000,000,000	500,000,000,000
	<b><u>708,822,675,115</u></b>	<b><u>626,773,518,705</u></b>
<b>20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>		
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đại An	-	4,291,232,817
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	475,000,000	2,716,699,800
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Hưng Phát	-	3,947,658
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Liên Á - Phú Hưng Gia	3,145,451,818	7,881,638,298
Công ty CP phát triển thương mại và du lịch HN	6,034,662,099	-
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	1,658,759,573	
Các đối tượng khác	16,895,873,305	22,382,752,925
	<b><u>28,209,746,795</u></b>	<b><u>37,276,271,498</u></b>
<b>21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>		
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (i)	-	232,899,990,000
Các đối tượng khác	31,661,638,638	16,501,101,343
	<b><u>31,661,638,638</u></b>	<b><u>249,401,091,343</u></b>
(i) Khoản ứng trước để thực hiện một hợp đồng chuyển nhượng cổ phần trong năm 2013.		
<b>22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>		
	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế tiêu thụ đặc biệt	107,314,656	70,703,722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,134,463,580	6,454,734,648
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,280,438,803	957,055,649
Thuế thu nhập cá nhân	732,193,037	502,771,688
Thuế khác	1,418,882,795	1,637,866
	<b><u>29,673,292,871</u></b>	<b><u>7,986,903,573</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	131,738,901,521	59,679,535,049
Chi phí phải trả khác	-	1,572,628,356
Chi phí trích trước mua condotel NT	11,238,900,006	
Chi phí trích trước xây dựng dự án Sunrise Hội An Resort	27,168,354,157	161,175,088,491
Khác	8,617,000,866	
	<u>178,763,156,550</u>	<u>222,427,251,896</u>

**24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Viptour - Togi	-	6,633,600,000
Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Đất Việt	45,400,000,000	45,400,000,000
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai	-	84,883,329,126
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	116,042,770,800	116,042,770,800
Công ty TNHH MTV Sao Hóm Nha Trang	-	3,915,216,638
Cổ tức sắp chia cho cổ đông	82,027,900,000	
Phải trả, phải nộp khác	7,463,492,780	1,924,439,443
	<u>270,934,163,580</u>	<u>278,799,356,007</u>

**25. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	-	87,997,232,500
Nhận đặt cọc tiền thuê VP	5,319,699,572	
Nhận tiền cọc Condotel Nha Trang	7,589,924,488	
Đối tượng khác	19,878,896,246	9,005,880,992
	<u>32,788,520,306</u>	<u>97,003,113,492</u>

**26. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<u>30/06/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (i)	312,131,793,170	310,093,364,231
Ngân hàng TMCP Quân đội	11,272,569,234	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (iv)	500,000,000,000	500,000,000,000
	<u>823,404,362,404</u>	<u>810,093,364,231</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<b>Các khoản dự phòng</b>
	<b>VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>14,495,784,142</b>
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	
Tăng thuế TNDN hoãn lại	<u>2,317,007,535</u>
<b>Tại ngày 30/06/2013</b>	<b><u>16,812,791,677</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**28. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2012</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>2,186,742,015</b>	<b>392,220,491</b>	<b>4,376,214,656</b>	<b>74,854,899,411</b>	<b>1,081,810,076,573</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	96,053,825,370	96,053,825,370
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(80,000,000,000)	(80,000,000,000)
Phân phối các quỹ tại Công ty mẹ	-	-	669,897,326	669,897,326	(1,794,743,315)	(454,948,663)
Phân phối các quỹ tại Công ty con	-	215,450,957	215,450,957	-	(430,901,915)	-
Tặng khác (i)	-	-	-	-	5,792,321,655	5,792,321,655
Tặng/ Giảm do thanh lý công ty con	-	(2,186,742,015)	(376,761,032)	-	15,974,298,807	13,410,795,760
Giảm khác	-	-	-	-	(703,784,122)	(703,784,122)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2012</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>215,450,957</b>	<b>900,807,742</b>	<b>5,046,111,982</b>	<b>109,745,915,891</b>	<b>1,115,908,286,572</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	80,132,415,795	80,132,415,795
Chia cổ tức	-	-	-	-	(80,000,000,000)	(80,000,000,000)
Phân phối các quỹ tại Công ty mẹ	-	-	1,925,553,915	1,283,702,610	(3,209,256,525)	-
Phân phối các quỹ tại Công ty con	-	2,244,874,199	1,549,822,216	-	(3,794,696,415)	-
Tặng khác (i)	-	-	-	-	-	-
Tặng/ Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(5,399,971,233)	(5,399,971,233)
<b>24. Số dư tại ngày 30/06/2013</b>	<b>1,000,000,000,000</b>	<b>2,460,325,156</b>	<b>4,376,183,873</b>	<b>6,329,814,592</b>	<b>97,474,407,513</b>	<b>1,110,640,731,134</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. DOANH THU**

	<b>Q2/2013</b>	<b>Q2/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>141,853,708,125</b>	<b>101,521,947,149</b>
Trong đó:		
- Doanh thu khách sạn	81,244,788,257	77,212,680,532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,541,561,635	1,049,152,467
- Doanh thu bán hàng hóa khác	4,026,621,000	-
- Doanh thu kinh doanh bánh kẹo và đồ ăn uống	28,040,737,233	23,260,114,150
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(30,199,463)</b>	<b>(36,107,307)</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>141,823,508,662</b>	<b>101,485,839,842</b>

**30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Q2/2013</b>	<b>Q2/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn khách sạn	36,664,996,332	68,305,027,214
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14,985,235,910	(4,867,797,881)
Giá vốn bán nhượng condotel	2,332,521,997	33,853,565,881
Giá vốn kinh doanh bánh kẹo và đồ uống	19,913,422,967	(13,206,942,520)
	<b>73,896,177,206</b>	<b>84,083,852,694</b>

**31. DOANH THU – CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Q2/2013</b>	<b>Q2/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,909,130,293	45,608,316,633
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	431,406,000	2,286,352,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	251,261,592	22,182,732
Doanh thu hoạt động tài chính khác	151,475,546,091	186,052,540,839
	<b>194,067,343,976</b>	<b>233,969,392,204</b>

**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Q2/2013</b>	<b>Q2/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	48,342,425,162	96,642,650,150
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	126,025,433	49,130,693
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2,003,964,411)	(2,514,041,030)
Chi phí tài chính khác	70,114,093,207	1,139,709,186
	<b>116,578,579,391</b>	<b>95,317,448,999</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>Q2/2013</b>	<b>Q2/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải năm cho năm hiện tại</b>		
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>106,464,665,158</b>	<b>133,732,242,771</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8,061,750,041)	(43,746,702,876)
Trừ: Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(3,961,939,413)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	78,730,000	11,031,031,397
Cộng: Lỗi tại các công ty con	13,179,830,872	38,047,855,110
Cộng: Bút toán điều chỉnh do hợp nhất	(3,482,158,075)	(5,442,542,399)
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>108,179,317,913</b>	<b>129,659,944,590</b>
Thuế suất thông thường	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>27,044,829,478</b>	<b>32,414,986,148</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,079,783,285	990,484,754
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>29,124,612,763</b>	<b>33,405,470,902</b>

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Q2/2013</b>	<b>Q2/2012</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	74,123,830,380	109,794,564,587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	100,000,000	100,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	741	1,098

*Hà nội, ngày 14 tháng 8 năm 2013*

**Trương Kim Thanh**  
Kế toán trưởng

**Sven Albert Saebel**  
Tổng Giám đốc